

Số: 82/2020/NQ-HĐND

Cẩm Mỹ, ngày 17 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 đối với
chỉ tiêu đất khu công nghiệp huyện Cẩm Mỹ

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN CẨM MỸ KHÓA III - KỲ HỌP THỨ 18

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;

Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 37 luật liên quan đến quy hoạch năm 2018;

Căn cứ Luật Quy hoạch năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ, quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, quy định việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 209/TTr-UBND ngày 15/12/2020 của UBND huyện Cẩm Mỹ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Cẩm Mỹ đối với chỉ tiêu đất khu công nghiệp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí thông qua điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Cẩm Mỹ đối với chỉ tiêu đất khu công nghiệp, cụ thể như sau:

1. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Cẩm Mỹ (Biểu 1 đính kèm).

2. Chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến 2020 huyện Cẩm Mỹ (Biểu 2 đính kèm).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao UBND huyện lập thủ tục trình UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đối với chỉ tiêu đất khu công nghiệp theo đúng quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban Hội đồng nhân dân huyện, Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Đề nghị UBMTTQVN, các tổ chức thành viên giám sát và vận động nhân dân cùng tham gia giám sát thực hiện Nghị quyết này, phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng và kiến nghị của nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo đúng quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Cẩm Mỹ khóa III, kỳ họp thứ 18 thông qua ngày 17/12/2020 và có hiệu lực thi hành từ ngày 25/12/2020./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Các Đại biểu HĐND huyện;
- Các ban, ngành của huyện;
- Viện Kiểm sát nhân dân huyện;
- Tòa án nhân dân huyện;
- Văn phòng Huyện ủy;
- Thường trực HĐND, UBND các xã;
- Đăng trang TTĐT huyện;
- Chánh, Phó VP. UBH;
- Lưu: VT-TH(HĐND).

CHỦ TỊCH



Vũ Thanh Tùng

Biểu 1. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Cẩm Mỹ

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Quy hoạch được duyệt tại Quyết định số 4626/QĐ-UBND ngày 22/12/2017	Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đối với đất khu công nghiệp		
			Tổng diện tích	Số với Quy hoạch được duyệt	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên	46.445,07	46.257,71	-187,36	100
1	Đất nông nghiệp	39.836,95	36.317,17	-3.519,77	78,51
1.1	Đất trồng lúa	962,83	957,39	-5,44	2,64
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>556,63</i>	<i>556,63</i>	<i>-</i>	<i>58,14</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	4.297,09	4.275,89	-21,20	11,77
1.3	Đất trồng cây lâu năm	31.763,77	28.273,88	-3.489,89	77,85
1.4	Đất rừng sản xuất	87,66	87,66	-	0,24
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	351,50	350,93	-0,57	0,97
1.6	Đất nông nghiệp khác	2.374,10	2.371,43	-2,67	6,53
2	Đất phi nông nghiệp	6.608,12	9.940,53	3.332,41	21,49
2.1	Đất quốc phòng	557,17	557,17	-	5,61
2.2	Đất an ninh	45,42	45,42	-	0,46
2.3	Đất khu công nghiệp	553,00	4.148,00	3.595,00	41,73
2.4	Đất cụm công nghiệp	57,35	57,35	-	0,58
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	55,95	55,79	-0,16	0,56
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	52,76	52,76	-	0,53
2.7	Đất phát triển hạ tầng	2.360,38	2.193,95	-166,43	22,07
	<i>Trong đó:</i>				
	<i>- Đất cơ sở văn hoá</i>	<i>30,79</i>	<i>30,79</i>	<i>-</i>	<i>1,40</i>
	<i>- Đất cơ sở y tế</i>	<i>10,83</i>	<i>10,83</i>	<i>-</i>	<i>0,49</i>
	<i>- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>85,63</i>	<i>85,63</i>	<i>-</i>	<i>3,90</i>
	<i>- Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>18,97</i>	<i>18,97</i>	<i>-</i>	<i>0,86</i>
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	1,19	1,19	-	0,01
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	4,00	4,00	-	0,04
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	20,76	20,76	-	0,21
2.11	Đất ở tại nông thôn	1.354,44	1.320,75	-33,69	13,29
2.12	Đất ở tại đô thị	83,00	83,00	-	0,83
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	19,21	19,21	-	0,19
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	2,99	2,99	-	0,03
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	41,89	41,89	-	0,42
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	76,51	76,51	-	0,77
2.17	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	96,42	96,42	-	0,97
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	7,75	7,75	-	0,08
2.19	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	7,50	7,50	-	0,08
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	7,28	6,96	-0,32	0,07
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	489,43	469,29	-20,14	4,72
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng	713,75	671,90	-41,85	6,76
3	Đất chưa sử dụng	-	-	-	-
4	Đất đô thị*	1.416,00	1.416,00	-	3,06

Biểu 2. Chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến 2020 của huyện Cẩm Mỹ

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	4.887,19
1.1	Đất trồng lúa	112,34
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>27,69</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	325,29
1.3	Đất trồng cây lâu năm	4.448,61
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	0,57
1.5	Đất nông nghiệp khác	0,38
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	790,30
	<i>Trong đó:</i>	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	34,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	6,30